

Chương mười hai: CÁC SÁCH TÔ-BI-A, GIU-ĐI-THA VÀ ÉT-TE (*)

Irene Nowell, O.S.B. Toni Craven Demetrius Dumm, O.S.B. **

TÔ-BI-A

Tài liệu Tham khảo

1. Alonso Schakel, L., *Tobias* [Tô-bi-a] (Libras Sagrados; Madrid, 1973).
Craghan, J., *Esther, Judith, Tobit, Jonah, Ruth* [Ét-te, Giu-đi-tha, Tô-bi-a, Giô-na, Rút] (OTM; Wilmington, 1982).
Deselaers, P., *Das Buch Tobit* [sách Tô-bi-a] (OBO 43; Fribourg, 1982).
Dommershausen, W., *Der Engel, die Frauen, das Heil: Tobias, Ester, Judit* [Thiên thần, những người phụ nữ, sự cứu rỗi: Tô-bi-a, Ét-te, Giu-đi-tha] (SKK; Stuttgart, 1970).
Gerould, G. H., *The Grateful Dead* [người chết biết ơn] (Ấn phẩm của Hội Văn hóa Dân gian 60; London, 1908; tái bản Folcroft PA, 1973).
Ruppert, L., "Das Buch Tobias," *Wort, Lied, und Gottesspruch* ["Sách Tô-bi-a", Lời, Bài hát và Lời Chúa] (Fest. J. Ziegler; biên tập. J. Schreiner; Würzburg, 1972) 109-19.
Thomas, J. D., "The Greek Text of Tobit [Văn bản Hy Lạp của Tô-bi-a," *JBL* 91 (1972) 463-71.
Thompson, S., *The Folktale* [Truyện dân gian] (NY, 1946).
Zimmermann, F., *The Book of Tobit* [Sách Tô-bi-a] (JAL; NY, 1958).

Dẫn Nhập

2. (I). Văn bản và Ngôn ngữ. Có ba bản dịch Hy Lạp riêng biệt của sách Tô-bi-a. Bản sửa đổi dài nhất (R-S), có hương vị Semitic mạnh mẽ, được đại diện bởi bộ Sinaiticus (S) và Vetus Latina [Latinh Cổ]] và được hỗ trợ bởi các mảnh Qumran do J. T. Milik nắm giữ. Bản sửa đổi thứ hai, ngắn hơn (R-V) với ít chi tiết tường thuật hơn được đại diện bởi bộ Vaticanus (B) và Alexandrinus (A). Một bản sửa đổi thứ ba, rời rạc (R-C), phụ thuộc vào hai bản sửa đổi khác, được thể hiện trong các bản chép tay d, p và 44 và được hỗ trợ bởi một số bản chép tay tiếng Syria. Cuộc tranh luận học thuật đáng kể đã tập trung về mức độ ưu tiên của các bản sửa đổi. Sự tương đồng về mặt từ ngữ giữa R-S và R-V cho thấy sự vay mượn từ tiếng Hy Lạp sang tiếng Hy Lạp, và mùi vị Sê-mít của R-S cho thấy R-V là sự đơn giản hóa của R-S thành tiếng Hy Lạp có tính thành ngữ hơn. Tuy nhiên, một số học giả coi R-V có trước hơn (Dommershausen, Deselaers).

Mức độ ưu tiên của các bản sửa đổi có liên quan đến vấn đề ngôn ngữ gốc. Nếu R-S có trước, ngôn ngữ gốc là tiếng Sê-mít. Các đặc điểm nội tại trong bản sửa đổi Hy Lạp như chính tả và ngữ pháp và việc phát hiện ra bốn đoạn Aram của Tô-bi-a tại Qumran chỉ về một bản gốc Aram. Alonso Schakel đưa ra một bản gốc tiếng Do Thái và Deselaers, một bản gốc tiếng Hy Lạp.

3. (II). Niên đại và Địa điểm. Niên đại có xác suất nhất để viết sách Tô-bi-a là giữa 200-180 TCN. Một niên đại muộn hơn đã được chỉ ra bởi sự nhầm lẫn liên quan đến lịch sử Át-sua thế kỷ thứ 7, sự phản ánh của các phong tục sau thời kỳ lưu đày về việc đóng thuế thập phân [tithe], và việc chấp nhận phần tiên tri hợp qui điển. Không có bằng chứng nào về sự hỗn loạn hoặc các ý tưởng khái huyền xung quanh cuộc nổi loạn Mac-ca-bê. Không có bằng chứng kết luận nào về địa điểm soạn tác, có thể là Palestine, Ai Cập hoặc Lưỡng Hà.

4. (III). Thể loại và hình thức văn học. Điều này được mô tả tốt nhất như một câu chuyện tình lãng mạn tiếng Do Thái. Tính chất hư cấu của nó được thể hiện bằng một số đặc điểm

như sự không chính xác về mặt lịch sử và sự thao túng về mặt văn học đối với thời gian và nhân vật. Hai câu chuyện dân gian, "The Grateful Dead [người chết biết ơn]" và "The Monster in the Bridal Chamber [Quái vật trong Phòng Tân Hôn]," cung cấp cấu trúc của cốt truyện (Gerould, Thompson). Hình thức của cuộc tìm kiếm thành công ở phần trung tâm của cuốn sách đưa nó vào thể loại tiểu thuyết lãng mạn.

5. (IV). Tính quy điển. Sách Tô-bi-a có tính đệ nhị quy điển [deuterocanonical], tức là, nó không được đưa vào quy điển Do Thái và do đó không có trong quy điển Thệ Phản. Thánh Giê-rô-ni-mô không coi nó là Quy điển, nhưng, như một ân huệ cho bạn bè, đã dịch nó từ tiếng Aram sang tiếng Latinh trong một ngày với sự giúp đỡ của một thông dịch viên tiếng Aram. Thánh Augustinô và thánh Am-brô-si-ô đã duy trì tính quy điển của nó. Nó đã được Công đồng Hippo (393) chấp nhận và, vì sự hiện diện của nó trong Bản Phổ Thông, đã được Công đồng Trent tuyên bố là hợp quy điển.

6. (V). Sứ điệp. Mục đích của cuốn sách là mang tính giáo huấn. Câu chuyện về hai gia đình kết hợp với nhau bằng hôn nhân được kể lại vừa để giáo dục vừa để giải trí. Thông điệp của cuốn sách, được minh họa qua cuộc sống trung thành bình thường, là Chúa thực sự vừa công bằng vừa tự do. Đau khổ không phải là trừng phạt nhưng là một thử thách. Về lâu dài, Chúa sẽ thưởng người công chính và trừng phạt kẻ gian ác. Tín hữu được kêu gọi tín thác vào Thiên Chúa và phản ánh trong cuộc sống hằng ngày sự công chính, lòng thương xót và sự tự do của Thiên Chúa.

GIU-ĐI-THA

Tài liệu Tham khảo

25. Các điều tra thư mục:

Surveys: Review of 1970s research [Xem lại việc nghiên cứu của những năm 1970: Craghan, J. F., "Judith Revisited," *BTB* 12 (1982) 50-53. Thư mục đầy đủ: Moore, C. A., *Judith* (AB 40; GC, 1985) 109-17.

Các bình luận:

Alonso Schökel, L., *Rut, Tobias, Judit, Esther* (Libros Sagrados 8; Madrid, 1973) 99-163.

Craghan, J., *Esther, Judith, Tobit, Jonah, Ruth* (→ ở trên) 63-126.

Dancy, C., *The Shorter Books of the Apocrypha* [Các sách ngụy thư nhỏ hơn] (CBC; Cambridge, 1972) 67-131.

Enslin, M. S. và S. Zeitlin, *The Book of Judith* [Sách Giu-đi-tha] (JAL 7; Leiden, 1972).

Các nghiên cứu:

Craven, T., "Artistry and Faith in the Book of Judith [Nghệ thuật và Đức tin trong Sách Giu-đi-tha," *Semeia* 8 (1977) 75-101; *Artistry and Faith in the Book of Judith* [Nghệ thuật và Đức tin trong Sách Giu-đi-tha," (SBLDS 70; Chico, 1983); "Tradition and Convention in the Book of Judith [Truyền thống và Quy ước trong Sách Giu-đi-tha]," *Semeia* 28 (1983) 49-61.

Delcor, M., "Le Livre de Judith et l'époque grecque," [Sách Giu-đi-tha và thời Hy Lạp] *Klio* 49 (1967) 151-79. Dubarle, A. M., *Judith* (AnBib 24; Rome, 1966); "L'authenticité des textes hébreux de Judith [tính chân chính của các bản văn tiếng Do Thái của sách Giu-đi-tha]," *Bib* 50 (1969) 187-211; "Les textes hébreux de Judith [Bản văn tiếng Do Thái của sách Giu-đi-tha]," *Bib* 56 (1975) 503-11.

Haag E., *Studien zum Buche Judith* [Nghiên cứu Sách Giu-đi-tha] (TTS 16; Trier, 1963).

Hanhán, R. (ed.), *Judith* (Septuaginta 8/4; Göttingen, 1979); *Text und Textgeschichte des Buches Judith* [Văn bản và lịch sử văn bản của Sách Giu-đi-tha] (MSU 14; Göttingen, 1979).

Prie batsch, H. J., "Das Buch Judith und seine hellenistischen Quellen [Sách Giu-đi-tha và các nguồn gốc Hy Lạp của nó]," *ZDPV* 90 (1974) 50-60.

Skahan, P., "The Hand of Judith [Bàn tay Giu-đi-tha]," *CBQ* 25 (1963) 94-110.
Steinmann, J., *Lecture de Judith* [giảng khóa về Giu-đi-tha] (Paris, 1953).
Zenger, E., "Der Juditroman als Traditionsmodell des Jahweglaubens [Tiểu thuyết Giu-đi-tha như một mô hình truyền thống của đức tin Gia-ve]," *TTZ* 83 (1974) 65-80.

Dẫn Nhập

26. (I). Bản văn và Tính Quy điển. Bản văn này xuất phát từ bản thảo tiếng Hy Lạp của Bản Bảy Mươi, được hỗ trợ và đôi khi được hiệu đính bởi các phiên bản khác như VL (Latinh Cổ) và Syr (Syria) để biết chi tiết về bốn bản sửa đổi chính và đặc điểm của từng bản văn, hãy xem Hanhan. *Judith and Textgeschichte* [Lịch sử bản văn]. Mặc dù Thánh Giê-rô-ni-mô tuyên bố trong Bản Phổ thông rằng ngài đã dịch một bản văn tiếng Aram, nhưng không có bản chép tay tiếng Aram hoặc tiếng Do Thái gốc nào từng được tìm thấy (về các bản văn tiếng Do Thái thời trung cổ, hãy xem Dubarle, *Judith*). Sách Giu-đi-tha không được đề cập trong QL (văn chương Qumran?) hoặc trong các tác phẩm của Philo hay Josephus.

Một cuốn sách tiếng Hy Lạp chỉ được tìm thấy trong Bản Bảy Mươi, Giu-đi-tha đã bị loại khỏi quy điển Do Thái như một "cuốn sách bên ngoài". Giu-đi-tha đã nhận được sự đón nhận trái chiều trong giáo hội Ki-tô giáo sơ khai (→ Ngụy thư, 67:4-6). Giáo hội phương Tây nói chung đã công nhận Giu-đi-tha là quy điển, trong khi Giáo hội phương Đông thì không (xem Moore, *Judith* 86-90). Giu-đi-tha đã được Công đồng Trent công nhận là một phần của quy điển Công giáo Rôma vào năm 1546, và được Sixtô thành Sienna chỉ danh là một trong những sách đệ nhị quy điển vào năm 1566. Thích ứng cách dịch của Martin Luther năm 1534 vốn gom các sách đệ nhị quy điển vào cuối Cựu Ước qui điển dưới tiêu đề: "Apocrypha: đây là những sách không được coi là ngang bằng với Kinh thánh nhưng vẫn hữu ích và tốt để đọc", người Thệ Phản coi Giu-đi-tha là văn học tôn giáo Do Thái không quy điển (→ Tính Qui điển, 66:44).

27. (II). Nội dung và Dàn ý soạn tác. Giu-đi-tha là một câu chuyện hư cấu cảm kích bao gồm hai phần cân bằng, cân đối. Một mô hình ba phần soạn theo lối lặp lại ngược chiều (chiastic) mỗi nửa của câu chuyện (xem Craven, *Artistry* 47-64).

Trong Phần I, các chương 1-7, "nỗi sợ" hoặc sự phủ nhận của nó ảnh hưởng đến mọi nhóm hoặc nhân vật. Các quốc gia phía Tây từ chối tham gia cùng Na-bu-cô-đô-nô-so trong trận chiến chống lại Mê-đi (Medes) vì họ không "sợ ông ta" (1: 11). Các quốc gia này sau đó trải qua "nỗi sợ hãi và kinh hoàng" (2:28) của Hô-lô-phéc-nê (Hô-lô-phéc-nê), người thi hành việc trả thù của Na-bu-cô-đô-nô-so. Người Israel "vô cùng kinh hãi" (4:2) trước hành động của Át-sua. Người Át-sua khoe khoang rằng họ "không sợ" người Israel (5:23). Và người Bai-ty-lu-a (Bai-ty-lu-ans) được mô tả là "vô cùng kinh hãi" (7:4) bởi đội quân Át-sua đang tiến đến.

Chằng chéo với những cảm xúc về nỗi sợ hãi này là những niềm xác tín vào danh tính của Thiên Chúa chân thật. Hô-lô-phéc-nê được chỉ thị yêu cầu các quốc gia phải phục tùng về mặt chính trị (xem những lời duy nhất của Na-bu-cô-đô-nô-so trong câu chuyện, 2:5-13), nhưng ông cũng yêu cầu họ phải tôn thờ vua của mình (3:8). Khi A-khi-ô (A-khi-ô) gợi ý rằng Thiên Chúa của Israel có thể đánh bại quân đội Át-sua (5:21), Hô-lô-phéc-nê bùng giận, "Ai là Thiên Chúa ngoài Na-bu-cô-đô-nô-so?" (6:2). Sau 34 ngày không có nước, người dân Bai-ty-lu-a mất đức tin và tuyên bố, "Chúng ta không có người giúp đỡ, vì Thiên Chúa đã bán

chúng ta vào tay họ" (7:25). Trong khủng hoảng, họ cho rằng sự bội giáo và chế độ nô lệ là sự cứu rỗi duy nhất của họ (7:27).

Mặc cảm tội lỗi sai lầm khiến người dân Bai-ty-lu-a bối rối. Họ yêu cầu các nhà lãnh đạo của họ đầu hàng Hô-lô-phéc-nê, nói rằng Thiên Chúa đang trừng phạt họ theo tội lỗi của họ và tội lỗi của tổ tiên họ (7:28). Các viên chức không cố gắng ngăn cản người dân khỏi sự hiểu biết sai lầm về thực tại này. Các nhà lãnh đạo cũng bị mất phương hướng vì khủng hoảng. Đức tin của họ, cũng như của người dân, bị phát hiện là thiếu sót khi bị thử thách. Khi Phần I kết thúc, chỉ có một sự thỏa hiệp là dành cho Chúa năm ngày để giải cứu họ là còn đó giữa người Israel và sự thờ phượng Na-bu-cô-đô-nô-so.

Nội dung của Giu-đi-tha 1-7 có thể được lên sơ đồ như sau:

(I) Chiến dịch phía Đông của Na-bu-cô-đô-nô-so và sự báo thù chống lại các quốc gia chư hầu phía Tây không vâng lời (1:1-7:32)

(A) Giới thiệu về Na-bu-cô-đô-nô-so và chiến dịch của ông chống lại Ấc-phắc-xát (Arphaxad) (1:1-16)

(B) Na-bu-cô-đô-nô-so giao cho Hô-lô-phéc-nê thực hiện sự báo thù đối với các quốc gia chư hầu không vâng lời (2:1-13)

(C) Hô-lô-phéc-nê tấn công các quốc gia phía Tây (2:14-7:32)

(a) Chiến dịch chống lại các quốc gia không vâng lời; Dân chúng đầu hàng (2:14-3:10)

(b) Israel nghe thấy và "vô cùng kinh hãi"; Giô-gia-kim [Joakim] ra lệnh chuẩn bị chiến tranh (4:1-15)

(c) Hô-lô-phéc-nê nói chuyện với A-khi-ô; A-khi-ô bị trục xuất khỏi trại Ất-sua (5:1-6:11)

(c') A-khi-ô được tiếp nhận vào Bai-ty-lu-a; Ông nói chuyện với dân Israel (6:12-21)

(b') Hô-lô-phéc-nê ra lệnh chuẩn bị chiến tranh; Israel nhìn thấy và "Vô cùng kinh hãi" (7:1-5)

(a') Chiến dịch chống lại Bai-ty-lu-a; Dân chúng muốn đầu hàng (7:6-32)

28. Trong Phần II, các chương 8-16, "sắc đẹp" chống lại nỗi sợ hãi. Giu-đi-tha, góa phụ "xinh đẹp" của Mơ-na-se (Manasseh) (8:7), cởi bỏ chiếc áo vải thô mà bà đã mặc trong ba năm bốn tháng góa bụa để làm cho mình "rất xinh đẹp, để quyến rũ mắt mọi người có thể nhìn thấy bà" (10:4). Các thủ lĩnh của Bai-ty-lu-a (10:7), đội tuần tra Ất-sua (10:14), toàn bộ trại Ất-sua (10:19), và quan trọng nhất là Hô-lô-phéc-nê (10:23) kinh ngạc trước "vẻ đẹp" của bà. Hô-lô-phéc-nê và những người hầu của ông ta ca ngợi bà không chỉ "xinh đẹp về ngoại hình" mà còn "khôn ngoan trong lời nói" (11:21,23). "Người hầu gái xinh đẹp này" đã kích thích Hô-lô-phéc-nê đến nỗi ông ta chỉ thị cho hoạn quan của mình, Ba-gô-át (Bagoas), thuyết phục Giu-đi-tha ăn uống với họ để ông ta có cơ hội quan hệ tình dục với bà (12:13). Giu-đi-tha, người "rất kính sợ Thiên Chúa" (8:8) chứng tỏ mình hơn hẳn việc quyến rũ ông ta và sự nhầm lẫn về mặt thần học đã khiến cộng đồng của bà phải đầu hàng kẻ thù trong vòng năm ngày.

Giu-đi-tha khiển trách những người lãnh đạo Bai-ty-lu-a vì đã "thử thách Thiên Chúa" (8:12). Bà bảo vệ quyền tự do của Thiên Chúa muốn bảo vệ hoặc hủy diệt (8:15) và lập luận rằng đức tin có nghĩa là "chờ đợi sự giải cứu" (8: 17), chứ không phải ép buộc Thiên Chúa. Giu-đi-

tha nhắc nhở các viên chức rằng vì thế hệ của họ không phạm tội khi biết đến các vị thần khác, nên họ có mọi lý do để hy vọng rằng Chúa sẽ không ghét bỏ họ (8: 18-20). Bà lập luận rằng họ đang bị thử thách (8:25), giống như Áp-ra-ham, I-sa-ác và Gia-cóp đã bị thử thách (8:26). Bà khuyên họ hãy làm gương về lòng tin vào Thiên Chúa, nhắc nhở họ rằng sự an toàn của nơi thánh, Đền thờ và bàn thờ phụ thuộc vào hành động của họ và của bà. Bản thân bà hứa sẽ giải cứu Israel trong thời hạn năm ngày theo một kế hoạch bí mật (8:32-34).

Sau khi cầu nguyện xin Thiên Chúa ban cho bà sức mạnh để đề bẹp sự kiêu ngạo của người Át-sua bằng sự lừa dối của đôi môi bà (9:10), ăn mặc quyến rũ và chuẩn bị một túi thức ăn thanh khiết theo nghi lễ, Giu-đi-tha và người hầu gái của bà đến trại địch. Bà giải thích với Hô-lô-phéc-nê rằng bà đến để tiết lộ thời điểm ông có thể chiếm được Giêrusalem thành công (11:5-19).

Trong ba ngày, Giu-đi-tha tuân theo thói quen cầu nguyện, tắm rửa hàng đêm bên ngoài trại và ăn thức ăn của chính mình. Vào đêm thứ tư, bà được mời đến lều của Hô-lô-phéc-nê để dự tiệc (12:13). Khi chỉ có hai người, Hô-lô-phéc-nê rơi vào trạng thái say xỉn (13:2). Giu-đi-tha nắm bắt cơ hội của khoảnh khắc, cầu nguyện, lấy thanh kiếm của ông ta, cầu nguyện lần thứ hai (13:7), và bằng hai nhát chém mạnh mẽ, bà chặt đầu ông ta (13:8). Bà nhét đầu ông ta vào túi đựng thức ăn của mình; sau đó bà và người hầu gái của bà đi ra khỏi trại và trở về Bai-ty-lu-a.

Dân chúng và các viên chức thị trấn ca ngợi hành động vĩ đại của Giu-đi-tha (13:17-20). Bà vạch ra một kế hoạch tấn công vào sáng hôm sau và yêu cầu đưa A-khi-ô, người mà Hô-lô-phéc-nê đã kết án phải chịu chung số phận với người Bai-ty-lu-a, đến gặp bà (14:1-5). A-khi-ô choáng ngợp khi nhìn thấy đầu của vị tướng địch, trở lại đạo và được cắt bì ngay đêm đó (14:6-10). Ngày hôm sau, người Israel đã thành công đánh bại quân Át-sua (14:11-15:7).

Giôgia-kim (Joakim), thầy tế lễ thượng phẩm của Giêrusalem, đến ca ngợi chiến thắng vĩ đại của Giu-đi-tha cho Thiên Chúa (15:8-10). Và sau khi cướp bóc trại địch trong 30 ngày, người Israel hân hoan diễu hành theo sau Giu-đi-tha đến Giêrusalem để tham dự lễ kỷ niệm kéo dài ba tháng (15: 11-16:20).

Khi họ trở về nhà, danh tiếng của Giu-đi-tha lan rộng và nhiều người đàn ông muốn cưới bà (16:22). Giu-đi-tha chọn sống một mình trong suốt quãng đời còn lại dài 105 năm của bà. Trước khi chết, bà giải thoát cho người hầu gái và phân chia tài sản của mình. Bà được chôn cất cùng với Mơ-na-se và được Israel thương tiếc trong bảy ngày (16:24). Cuốn sách kết thúc bằng việc lưu ý rằng trong một thời gian dài sau khi bà qua đời, không ai gieo rắc nỗi kinh hoàng trong dân Israel (16:25).

Mẫu hình ba phần sắp xếp Giu-đi-tha 8-16 theo lối lặp lại ngược chiều (chiastic) có thể được lên sơ đồ như sau:

(II) Giu-đi-tha thi hành chiến thắng của Gia-vê trước Át-sua (8: 1-16:25)

(A) Giới thiệu về Giu-đi-tha (8:1-8)

(B) Giu-đi-tha lập kế hoạch cứu Israel (8:9-10:9a)

(C) Giu-đi-tha và người hầu gái rời khỏi Bai-ty-lu-a (10:9b-10)

(D) Giu-đi-tha chiến thắng Hô-lô-phéc-nê (10:11-13:10a)

(C') Giu-đi-tha và người hầu gái trở về Bai-ty-lu-a (13:10b-11)

(B') Giu-đi-tha lập kế hoạch hủy diệt kẻ thù của Israel (13:12-16:20)

(A') Kết luận về Giu-đi-tha (16:21-25).

29. (III). Tác giả, Nguồn gốc và Niên đại. Giu-đi-tha được viết bởi một tác giả ẩn danh mà hầu như không có thông tin gì về tác giả. Các học giả thường tái tạo bối cảnh xã hội/ lịch sử của tác giả từ các manh mối trong bản văn. Sử dụng các dữ kiện như các biến cố chính của câu chuyện diễn ra ở Palestine; tiếng Hy Lạp phản ánh thành ngữ và cú pháp tiếng Do Thái; và lối sống được mô tả với sự nhấn mạnh vào lòng mộ đạo về cầu nguyện, lòng sùng kính, nghi lễ, sự tôn kính Đền thờ và sự tuân thủ chính thống luật Mô-sê cho thấy khuynh hướng Biệt phái, phần lớn các học giả cho rằng tác giả của Giu-đi-tha là một người Biệt phái Do Thái ở Palestine.

Vì Giu-đi-tha là tác phẩm hư cấu đầy rẫy những sai sót về mặt lịch sử và địa lý, nên rất khó để xác định niên đại soạn tác của nó (trong phạm vi các đề xuất học thuật từ thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên đến thế kỷ thứ 2 Công nguyên, xem Zeitlin, *Judith* 26-31). Thời hạn kết thúc dễ dàng được xác định là không muộn hơn thế kỷ thứ 1 Công nguyên dựa vào việc bức thư đầu tiên của Thánh Clémentê thành Rome nhắc đến Giu-đi-tha. Thời hạn khởi đầu khó xác định hơn vì các biến cố trong câu chuyện có thể được đồng nhất hóa với năm thế kỷ lịch sử thực (về các tài liệu tham khảo được chỉ định là tiền thân của Át-sua, Babylon, Ba Tư và Hy Lạp, hãy xem R.H. Pfeiffer, *History of New Testament Times* [Westport, 1976] 293-96). Nhiều khả năng Giu-đi-tha được soạn tác vào đầu thế kỷ thứ 1 trước Công nguyên cuối thời Hát-mô-nê-ân (Hasmonean), có lẽ là dưới thời trị vì của Gioan Hiéc-ca-nô (John Hyrcanus) (135-104), để biết cơ sở lịch sử và thần học, hãy xem Moore, (*Judith* 67-70).

30. (IV). Thể loại văn học. Các nhà phê bình hầu như đồng ý rằng Giu-đi-tha là một câu chuyện hư cấu mang tính giáo huấn. Hầu hết xác định nó là một truyện ngắn hoặc tiểu thuyết. Những người khác đã đề xuất các định danh thể loại đặc biệt bao gồm truyện dân gian thuộc loại gương sáng (Moore, *Judith* 86); *tiểu thuyết* thần học (E. Zenger, "Judithroman" 75); Thư tập Hagada (tức tài liệu ngoại luật thuộc truyền thống chú giải Kinh Thánh của các Rabbi Do thái) cho Lễ Vượt Qua (P. W. Skehan, *CBQ* 28 [1966] 349); Thư tập Hagada và tầm nhìn khái huyền (Steinmann, *Judith* 129); một phần là khái huyền và một phần là *midrash* (Chuyện kiều Midrash, kiểu giải thích) (Delcor, "Judith" 178); và trình bày dụ ngôn tự do về lịch sử (Haag, *Judith* 125).

31. (V). Các quan niệm thần học quan trọng.

Thiên Chúa trong Giu-đi-tha được miêu tả là Thiên Chúa siêu việt thực sự duy nhất của trời và đất (5:8; 6:19), là đấng cai trị và sáng tạo không thể thấu hiểu (8:14) của vũ trụ (9:12; 13:18). Thiên Chúa của tổ tiên (7:28; 9:2) và là nhà vô địch bên vực kẻ yếu (9:11), Thiên Chúa tỏ lòng thương xót với những người trung tín (16:15) và nghiền nát kẻ thù thông qua sự can thiệp của một người phụ nữ (9:10; 13:15; 16:5).

Mối quan tâm đến sự sống còn về thể xác và sự tiếp tục nền phụng tự Giêrusalem trước nỗi sợ hãi và sự hiện hữu của cái ác bị hiểu sai như hình phạt cho tội lỗi dẫn đến lời kêu gọi tiên tri về lòng tin không cưỡng ép vào Thiên Chúa của truyền thống. Mặc dù thầy thượng phẩm, Giô-gia-kim, được trao quyền về tôn giáo và quân sự (4:6-8), Giu-đi-tha, góa phụ, dẫn dắt dân chúng đến chiến thắng. Bà làm gương về mối quan hệ đúng đắn với Thiên Chúa theo

những cách phá vỡ sự chính thống hẹp hòi. Trong Israel cổ thời, điều không hợp qui ước là việc một người phụ nữ chặt đầu một người đàn ông (13:8), lừa gạt vì lợi ích của dân tộc mình và đền thánh của Thiên Chúa (11:8), chỉ trích thần học của những người lãnh đạo nam giới trong cộng đồng của mình (8:9-34), giao quyền quản lý gia hộ cho một người phụ nữ khác (8:10) và từ chối kết hôn (16:22). Giu-đi-tha bảo tồn các truyền thống lâu đời như Xuất hành (xem Skehan, *CBQ* 25 [1963] 94-110) và đóng vai trò là hình mẫu cho sự giải phóng con người (xem Craghan, *Esther, Judith* 66-67). Giu-đi-tha ủng hộ những chân lý cơ bản này là đức tin không phụ thuộc vào kết quả hữu hình (8:17) và "quyền năng của Thiên Chúa không nằm ở số lượng" (9:11).

ÉT-TE

Tài liệu Tham khảo

49. Anderson, B., "Esther," *IB*.
Bardtke, H., *Das Buch Esther* [Sách É-t-te] (KAT 17/5; Gutersloh, 1963).
Berg, S., *The Book of Esther* [Sách É-t-te] (Missoula, 1979).
Clines, D., *The Esther Scroll* [Sách cuộn É-t-te] (Sheffield, 1984).
Moore, C. A., *Esther* (AB 7B; GC, 1971); *Daniel, Esther, and Jeremiah: The Additions* [Đa-ni-en, É-t-te và Giê-rê-mi-a: các bổ sung] (AB 44; GC, 1977).
Murphy, R. E., "Esther," *Wisdom Literature* [É-t-te, Văn chương Khôn ngoan] (FOTL 13; HY LAP, 1981) 152-70.
Paton, L., *The Book of Esther* [Sách É-t-te] (ICC; Edinburgh, 1908).

Dẫn Nhập

50. (I). Bản văn. Tác phẩm đã được lưu giữ trong một phiên bản tiếng Do Thái ngắn hơn mà hầu hết các học giả cho là bản văn gốc. Nhưng nó cũng tồn tại trong một phiên bản tiếng Hy Lạp dài hơn đáng kể, phiên bản này dịch tự do bản văn tiếng Do Thái và sau đó xen kẽ sáu phần bổ sung đáng kể. Bản văn tiếng Hy Lạp này hiện hữu ở hai dạng khác biệt đáng kể: (1) bản Bảy Mươi hoặc B, tương đối trung thành với tiếng Do Thái và (2) bản văn A, trước đây được cho là bản hiệu đính Bản Bảy Mươi của Lucian, nhưng hiện được công nhận là bản dịch tiếng Hy Lạp tách biệt, có thể là một nguyên mẫu tiếng Do Thái tách biệt. Thánh Giê-rô-ni-mô đã ghi chú các phần bổ sung tiếng Hy Lạp trong Bản Phổ Thông nhưng gộp tất cả lại với nhau ở phần cuối. Chúng được khôi phục lại đúng vị trí của chúng ở đây và được chỉ định bằng chữ in hoa (như hiện nay thường làm) với các tham chiếu bản Phổ thông trong dấu ngoặc đơn.

(II). Tính quy điển. Chỉ có câu chuyện Do Thái được Do Thái giáo chấp nhận và chỉ sau khi do dự đáng kể, có thể là do thiếu các yếu tố tôn giáo trong câu chuyện. Điều này cũng có thể giải thích cho việc không có bất cứ bằng chứng nào về É-t-te tại Qumran. Các phần bổ sung tiếng Hy Lạp được Công đồng Trent tuyên bố là quy điển nhưng được liệt kê trong số các sách Ngụy thư trong Kinh thánh Thệ Phán.

51. (III). Tác giả, Địa điểm và Ngày biên soạn. Cốt lõi của câu chuyện tiếng Do Thái có thể có từ thế kỷ thứ 5 trước Công nguyên, với việc biên tập tiếp theo trong thời kỳ văn hóa Hy Lạp. Các phần bổ sung tiếng Hy Lạp có thể được biên soạn vào thế kỷ thứ 2 trước Công nguyên ở Ai Cập và/hoặc Palestine. Xem bình luận về F: 11 [11:1].

52. (IV). Hình thức văn học. Hầu như không có học giả nào hiện nay tranh luận về tính chất lịch sử của tác phẩm. Nó có thể phản ánh những ký ức về một cuộc tàn sát thực sự hoặc bị đe

dọa chống lại người Do Thái ở Đế quốc Ba Tư hoặc thậm chí là một Moóc-đo-khai (Mordecai) và Êt-te lịch sử có ảnh hưởng tại triều đình Ba Tư. Hơn nữa, mô tả về phong tục của Ba Tư nhìn chung là trung thành với những gì được biết về nền văn hóa đó. Tuy nhiên, câu chuyện như hiện tại là một câu chuyện hư cấu, được kể với mục đích ít nhiều có tính tôn giáo và phát biểu các chủ đề nổi tiếng của văn chương khôn ngoan Cựu Ước (S. Talmon, *VT* 13 [1963] 419-55). Moóc-đo-khai và Êt-te là những ví dụ điển hình về những người khôn ngoan công chính có vẻ ngây thơ và bất lực nhưng cuối cùng đã đảo ngược tình thế trước những kẻ mưu mô thông minh như Ha-man. Câu chuyện về tổ phụ Giuse (Sáng thế 37 trở đi) dường như đã tác động đáng kể đến tác giả. Giống như Giu-se, Moóc-đo-khai và Êt-te đạt được những vị trí cao ở một vùng đất xa lạ và sử dụng quyền lực đó để cứu dân tộc mình.

Các phần bổ sung tiếng Hy Lạp được công nhận rộng rãi là những bình luận tôn giáo và sùng đạo được tạo nên từ niềm tin tôn giáo và trí tưởng tượng phong phú của các dịch giả/tác giả sau này. Chúng thay đổi hoàn toàn trọng tâm của câu chuyện gốc bằng cách trao vai trò anh hùng cho Thiên Chúa thay vì cho Moóc-đo-khai và Êt-te. Họ cũng mở rộng đáng kể chân trời của câu chuyện bằng cách đưa ra một góc nhìn khái quát huyền thông qua giấc mơ của Moóc-đo-khai, mở đầu cho câu chuyện và lời giải thích về giấc mơ đó ở phần cuối; do đó, câu chuyện mang tầm vóc vũ trụ.

53. (V). Thông điệp.

(A) Phiên bản Do Thái. Điều này nhấn mạnh sự giải thoát ngoạn mục của người Do Thái khỏi quyền lực của một đế quốc lớn đã kết tội họ là không tuân thủ. Điều này được trình bày như cái giá phải trả cho lòng trung thành với các tuyên bố của người Do Thái về tính độc đáo. Tác giả cẩn thận tránh đề cập đến sự lựa chọn của Thiên Chúa vốn là cơ sở cho tính độc đáo này. Việc hoàn toàn không nhắc gì đến Thiên Chúa hoặc đến các tổ chức tôn giáo chính của Israel là điều đáng chú ý. Sự khôn ngoan qui ước lưu ý đến bản chất phạm trần của lễ hội Purim và kết luận rằng các tham chiếu tôn giáo đã bị loại bỏ để tách Thiên Chúa khỏi tác phong như vậy. Lời giải thích này đáng được xem xét nhưng có vẻ không hoàn toàn thỏa đáng.

Giống như hầu hết các tác phẩm của thời kỳ hậu lưu đày, Êt-te quan tâm đến vấn đề đau đớn và cấp bách làm thế nào để trở thành một người Do Thái trung thành trong một môi trường xa lạ. Một giải pháp chung cho vấn đề này là tạo ra các khu vực Do Thái, nơi những người trung thành có thể được cách ly khỏi thế giới ngoại giáo và nuôi dưỡng một lòng mộ đạo rất rõ ràng. Êt-te có một sự nhấn mạnh khác: Người Do Thái phải tham gia vào các công việc của nhà nước; họ phải đánh giá cao các yếu tố tốt trong xã hội không phải Do Thái và hợp tác bất cứ khi nào có thể; họ phải đảm nhận trách nhiệm và không chờ đợi Thiên Chúa cung cấp một số giải pháp lạ lùng. Để làm nổi bật chủ đề về trách nhiệm bản thân này, Thiên Chúa được mô tả như một vị thần ẩn giấu trong khi lòng dũng cảm và sự tháo vát bản thân của Moóc-đo-khai và Êt-te được phát huy hết khả năng. Trên thực tế, người ta lưu ý rằng Êt-te thích thái độ của mình hơn, người vượt qua lòng kiêu hãnh bị tổn thương và sự bướng bỉnh của Moóc-đo-khai để dựa vào tài năng bản thân, ngoại giao và niềm tin thác vào sự hợp tình hợp lý cơ bản của cuộc sống. Nhịp độ tương đối chậm của câu chuyện (ví dụ: 11 tháng giữa sắc lệnh và hành quyết [3:13], hai bữa tiệc cho nhà vua và Ha-man [5:4,8]) rất có thể, theo quan điểm này, là lời nhắc nhở người Do Thái phải kiên nhẫn và bền bỉ khi họ cố gắng trung thành với ơn gọi của mình trong hoàn cảnh khó khăn.

Dường như không chắc chắn là cuốn sách ban đầu được viết để cung cấp cơ sở cho việc tuân thủ lễ Purim. Có vẻ như đây là một sự điều chỉnh sau này để đưa ra lý do biện minh cho lễ hội của người Do Thái có thể được vay mượn từ người Babylon.

(B) Các phần bổ sung tiếng Hy Lạp. Các phần do tác giả/dịch giả Hy Lạp thêm vào làm thay đổi tập chú của cuốn sách và ảnh hưởng đến cách giảng dạy của nó. Trong khi trọng tâm trước đây là lòng dũng cảm và sự tháo vát của Moóc-đo-khai và Êt-te thì giờ đây đã chuyển sang sự can thiệp của Thiên Chúa. Thật vậy, không chỉ sự tinh tế của câu chuyện tiếng Do Thái bị mất đi mà sự nhấn mạnh về tôn giáo cũng bị cường điệu đến mức có phần nhầm lẫn. Việc du nhập quan điểm khai huyền càng nhấn mạnh thêm sự bất lực của những người tham gia nhân bản và, vì mọi thứ đều được tô màu đen và trắng, nên những màu sắc tinh tế của bản gốc bị lấn át. Cuối cùng, các phần Hy Lạp nhích xa nào trạng rộng rãi của bản gốc bằng cách gọi ra các quan điểm dân tộc hẹp hòi và áp dụng thái độ bài ngoại (ví dụ: A:6, C:26, F:5).

(*) *The New Jerome Biblical Commentary, Student Edition* các tr:568-569, 572-574, 576-577

(**) Tô-bi-a là công trình của I. Nowell; Giu-đi-tha là công trình của T.Craven; và Êt-te là công trình của D.Dumm